

Thứ sáu, ngày 15 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Tăng trở lại trên 1190

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/1/2021			•
Tuần 18/1-22/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng mạnh trở lại từ đầu phiên nhưng áp lực chốt lời đã làm giảm dần điểm số nhưng vẫn kết thúc phiên giao dịch ở trên ngưỡng 1190. Dòng tiền đầu tư gia tăng với 14/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại trở lại bán ròng trên sàn HSX nhưng đã mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiếp tục có những diễn biến giằng co quanh khu vực đỉnh lịch sử trong tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1185 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Corona Avengers_3.7%

Phân tích kỹ thuật: VCI_Tín hiệu tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index +6.8 điểm, đóng cửa 1194.2. HNX-Index +3.2 điểm, đóng cửa 225.47.
- Kéo chỉ số tăng: VHM (+1.8); TCB (+1.06); TCB (+0.58); VIC (+0.72); STB (+0.51).
- Kéo chỉ số giảm: SAB (-0.76); NVL (-0.69); VCB (-0.69); GVR (-0.27); GAS (-0.25).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 16,318 tỷ đồng, +6.47% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 18,698 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 8.9 điểm. Thị trường có 320 mã tăng, 40 mã tham chiếu và 134 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -2245.54 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MSN (-1839 tỷ), HPG (-164.6 tỷ) và CTG (-86.7 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 23.91 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1194.20
Giá trị: 16318.23 tỷ 6.8 (0.57%)
Khối ngoại (ròng): -2245.54 tỷ

HNX-INDEX 225.47
Giá trị: 771.04 tỷ 3.2 (1.44%)
Khối ngoại (ròng): 23.91 tỷ

UPCOM-INDEX 78.64
Giá trị: 746.4 tỷ 0.89 (1.14%)
Khối ngoại (ròng): -45.48 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	53.1	-0.84%
Giá vàng	1,853	0.35%
Tỷ giá USD/VND	23,067	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	28,115	-0.10%
Tỷ giá JPY/VND	22,244	0.15%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	39.84%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-14.29%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	44.0	MSN	1839.0
NVL	37.1	HPG	164.6
SSI	36.9	CTG	86.7
STB	32.0	GAS	77.3
SBT	25.8	VND	52.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Corona Avengers_3.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	17/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Corona Avengers	3.7%	7.7%	15.2%	15.2%	15.2%	15.2%	20.5%
Dầu khí	3.1%	6.8%	18.4%	18.4%	18.4%	18.4%	32.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.6%	7.7%	11.7%	11.7%	11.7%	11.7%	33.8%
EVFTA	2.3%	9.8%	17.7%	17.7%	17.7%	17.7%	16.0%
VN FinSelect	2.2%	3.4%	14.2%	14.2%	14.2%	14.2%	19.3%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.0%	3.2%	15.1%	15.1%	15.1%	15.1%	20.2%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.5%	5.9%	16.7%	16.7%	16.7%	16.7%	16.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	1.4%	11.4%	17.0%	17.0%	17.0%	17.0%	17.4%
Lãi suất giảm	1.4%	2.6%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	16.9%
VN Diamond	1.1%	4.2%	11.6%	11.6%	11.6%	11.6%	10.1%
Ngân Hàng	1.1%	1.5%	10.8%	10.8%	10.8%	10.8%	17.1%
Chiến tranh thương mại	1.0%	11.5%	15.6%	15.6%	15.6%	15.6%	17.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.9%	3.7%	11.7%	11.7%	11.7%	11.7%	11.3%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.9%	2.6%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	17.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.8%	3.4%	10.1%	10.1%	10.1%	10.1%	12.5%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.7%	2.9%	10.6%	10.6%	10.6%	10.6%	10.5%
FTSE Việt Nam	0.6%	2.1%	7.6%	7.6%	7.6%	7.6%	19.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.5%	2.6%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	12.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.4%	4.0%	6.7%	6.7%	6.7%	6.7%	14.3%
Hàng tiêu dùng	0.2%	1.1%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	13.3%
Đầu tư công	0.0%	1.8%	5.7%	5.7%	5.7%	5.7%	18.5%
Xây dựng	-0.1%	2.4%	5.8%	5.8%	5.8%	5.8%	18.5%
Nước & Năng lượng	-0.1%	0.4%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	14.6%
Stay-at-home	-0.5%	1.8%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	16.8%
Vật liệu Xây dựng	-0.6%	1.6%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	13.6%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.6%	1.8%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	15.0%

Mục tiêu	5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.8%	3.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	12.9%
S11	0.8%	2.7%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	14.3%
L11	0.7%	3.3%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	15.7%
S21	0.6%	3.4%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	16.0%
L22	0.6%	1.9%	7.2%	7.2%	7.2%	7.2%	13.9%
M12	0.4%	2.1%	8.7%	8.7%	8.7%	8.7%	12.3%
M31	0.2%	2.6%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	12.5%
M22	0.2%	2.1%	7.2%	7.2%	7.2%	7.2%	11.5%
S32	0.0%	2.9%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	12.2%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.5%	8.9%	18.0%	18.0%	18.0%	18.0%	14.6%
MID1	0.7%	2.9%	8.1%	8.1%	8.1%	8.1%	11.7%
HIGH3	0.7%	4.5%	10.3%	10.3%	10.3%	10.3%	14.5%

INDEX							
VNINDEX	0.6%	2.3%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	9.9%
VN30INDEX	1.1%	3.0%	10.4%	10.4%	10.4%	10.4%	10.9%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	17	9	18	8	16	10
Mục tiêu	9	5	4	6	3	4	5
Rủi ro	3	3	0	3	0	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	53.59	0.04%	2.60%	13.70%	-1.98%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	56.31	-0.19%	0.60%	12.10%	0.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	155.61	0.14%	0.90%	17.70%	1.73%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1852.29	0.31%	0.20%	-0.10%	18.19%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.65	0.50%	0.90%	4.70%	46.79%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1429.25	-0.09%	4.00%	21.70%	50.37%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	672.75	0.41%	5.30%	12.80%	14.56%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.22	-0.55%	-3.70%	0.00%	-5.70%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	235.08	2.21%	-0.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.67	5.24%	6.90%	15.50%	12.48%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	127.35	1.68%	5.20%	4.70%	1.07%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8048.50	0.49%	-1.60%	2.20%	28.21%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	676.33	2.29%	-2.10%	10.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	694.72	1.56%	-3.40%	5.10%			
Nhôm	USD/ton	2005.50	-0.37%	-1.50%	-2.60%	10.68%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	164.06	2.33%	-0.20%	9.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	88.35	-0.51%	11.00%	10.80%	24.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 36 US cent tương đương 0.6% lên 56.42 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 66 US cent tương đương 1.3% lên 53.57 USD/thùng. Giá dầu tăng được hỗ trợ bởi chỉ số đồng USD giảm, sau khi chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Jerome Powell cho biết Ngân hàng Trung ương Mỹ sẽ không sớm tăng lãi suất.
- Nhập khẩu dầu thô của Trung Quốc năm 2020 tăng 7.3%, với mức cao kỷ lục trong quý 2 và quý 3/2020, khi các nhà máy lọc dầu mở rộng hoạt động và giá dầu ở mức thấp đã khuyến khích dự trữ.
- Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu (OPEC) giữ nguyên dự báo nhu cầu dầu toàn cầu không thay đổi và cho biết việc sử dụng dầu sẽ tăng 5.9 triệu thùng/ngày trong năm nay lên 95.91 triệu thùng/ngày, sau khi giảm kỷ lục 9.75 triệu thùng/ngày vào năm ngoái do đại dịch.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.3% lên 1,848.22 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0,2% xuống 1,851.4 USD/ounce. Giá vàng tăng sau bình luận của chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Jerome Powell, làm gia tăng kỳ vọng môi trường lãi suất thấp hơn, trong khi triển vọng về các biện pháp kích thích của Mỹ đã khiến vàng trở nên hấp dẫn hơn và được coi là biện pháp phòng ngừa lạm phát.
- Tổng thống đắc cử Mỹ, Joe Biden sẽ công bố gói kích thích đề xuất 1.9 nghìn tỉ USD.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.6% lên 1,055 CNY (163.09 USD)/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 171.5 USD/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.1% lên 4,294 CNY/tấn, trong khi giá thép cuộn cán nóng giảm 0.02% xuống 4,429 CNY/tấn.
- Nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc trong năm 2020 đạt mức cao kỷ lục 1.17 tỉ tấn, song nhập khẩu trong tháng 12/2020 giảm khi thị trường nước ngoài dần hồi phục.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 1.5 JPY tương đương 0.6% lên 239.2 JPY (2.3 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 35 CNY lên 14,265 CNY (2,206 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm, do các trường hợp nhiễm virus corona mới trên toàn cầu gia tăng bao gồm nước mua hàng đầu – Trung Quốc – đẩy lên mối lo ngại về việc đóng cửa nhiều hơn và nhu cầu hàng hóa suy giảm.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 5.2% lên 16.67 US cent/lb – cao nhất kể từ 4/2017. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4% lên 464.4 USD/tấn – cao nhất kể từ tháng 5/2017.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 tăng 2.1 US cent tương đương 1.7% lên 1.2735 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 thay đổi nhẹ ở mức 1,332 USD/tấn.
- Tại Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu, giá gạo 5% tấm không thay đổi ở mức 383-390 USD/tấn. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam không thay đổi so với cách đây 1 tuần, ở mức 500-505 USD/tấn- cao nhất kể từ tháng 12/2011. Tại Thái Lan, giá gạo 5%

	15/1	% 15/1	14/1	% 14/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1194.20	0.57%	1187.40	0.11%	2.27%	13.17%
S&P 500			3795.54	-0.38%	-0.22%	3.61%
HĐTL S&P500	3778.00	-0.35%	3791.25	-0.33%	-1.03%	3.79%
Shang- hai	3566.38	0.01%	3565.91	-0.91%	-0.10%	5.91%
Euro Stoxx	3628.01	-0.37%	3641.37	0.69%	-0.47%	3.54%

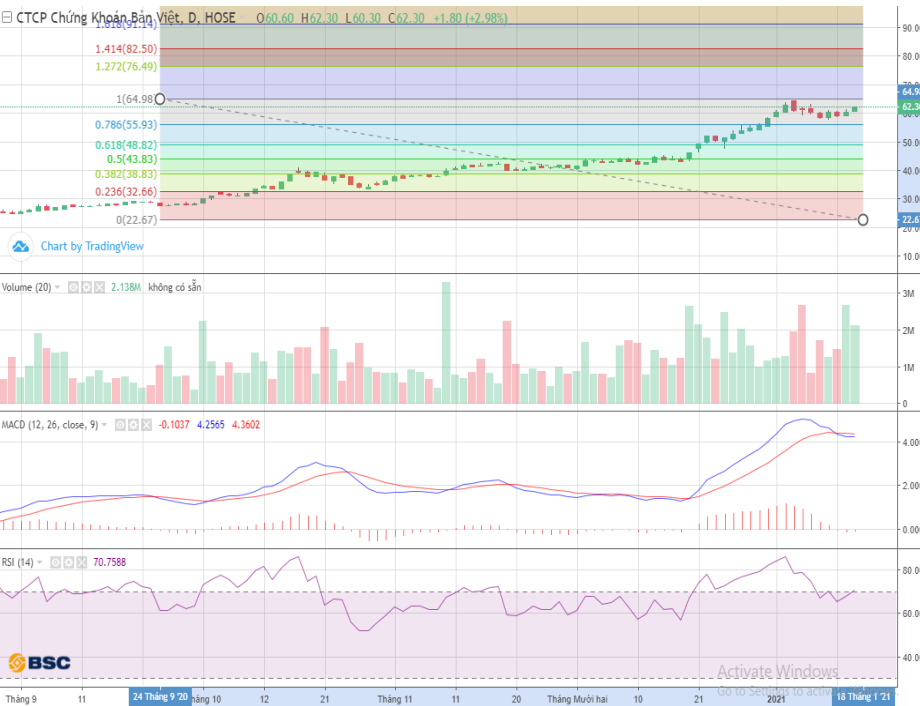
Phân tích kỹ thuật

VCI_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng tăng

Nhận định: VCI đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 60.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng giá trong hai phiên gần nhất. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng tăng giá trong khi chỉ báo MACD vẫn đang hướng về xu hướng tích lũy. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm trên dải mây ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 62.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng giá 76.5, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 58.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

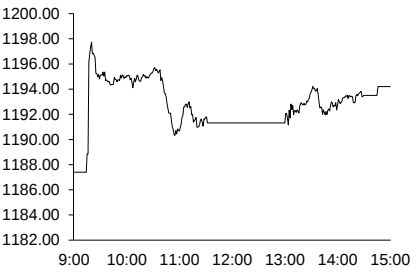
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-1.14%
Bảo hiểm	-0.79%
Hóa chất	-0.45%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.14%
Viễn thông	0.00%
Y tế	0.08%
Bán lẻ	0.10%
Thực phẩm và đồ uống	0.14%
Xây dựng và Vật liệu	0.15%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.20%
Dầu khí	0.47%
Du lịch và Giải trí	0.49%
Tài nguyên Cơ bản	0.58%
Bất động sản	0.74%
Công nghệ Thông tin	0.82%
Ngân hàng	0.96%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.23%
Ô tô và phụ tùng	1.65%
Dịch vụ tài chính	3.23%

Hình 1

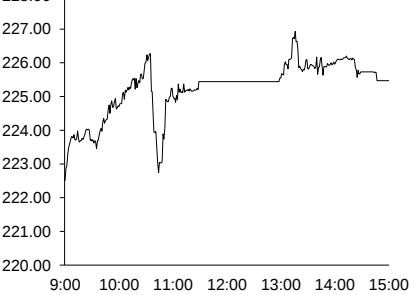
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	36.85	1	3.08%	Có thể tiếp tục mua
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	30.85	2	-0.80%	Có thể tiếp tục mua
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	200.5	3	-2.43%	Có thể tiếp tục mua
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	24.8	4	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	63.3	7	3.09%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	30.9	9	0.98%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.3	11	10.85%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	24.75	15	-0.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	32.65	23	3.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.15	24	7.31%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	26.75	28	15.80%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	18.85	29	12.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	10.9	30	27.93%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.85	39	11.21%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	113.9	108	5.27%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt(**) Tiệm cận giá mục tiêu

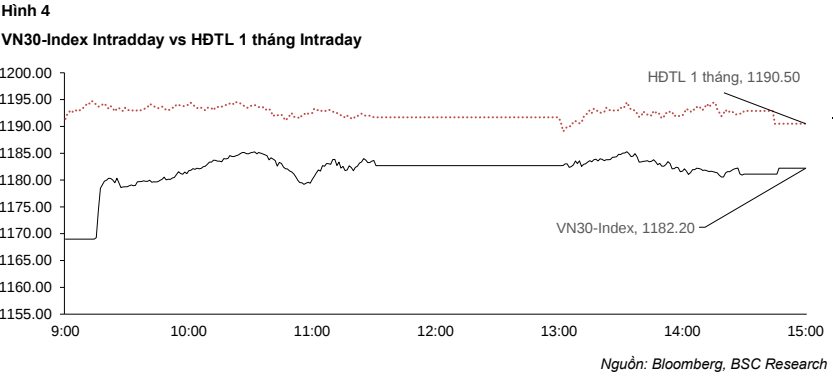
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	TP	29	17.55%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	TP	42	16.67%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhấtTP - Đã chốt lờiSL - Đã cắt lỗFS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	3	8.48%	-1.28%	6.53%	22
Cổ phiếu đã chốt	103	37	12.77%	-7.41%	7.44%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1190.50	0.13%	8.30	-40.0%	94,376	1/21/2021	6
VN30F2102	1198.00	0.39%	15.80	-50.7%	1,399	2/18/2021	34
VN30F2103	1197.60	0.52%	15.40	-6.4%	117	3/18/2021	62
VN30F2106	1195.70	0.15%	13.50	10.9%	71	6/17/2021	153

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +13.21 điểm lên 1182.20 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, STB, HDB, VHM, VPB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1180-1185 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên quanh 1200 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2101 và VN30F2106 đang giảm, trong khi VN30F2102 và VN30F2103 đang tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1185 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2011	6/11/2021	147	20:1	1,221,500	24.17%	1,100	2,100	27.27%	93	22.47	127,429	109,378	113,900
CSTB2011	3/30/2021	74	1:1	388,800	36.27%	2,700	7,130	24.00%	6,748	1.06	17,200	14,500	21,100
CSTB2016	5/4/2021	109	2:1	707,800	36.27%	1,200	4,030	21.02%	3,590	1.12	16,541	14,141	21,100
CSTB2012	4/1/2021	76	1:1	413,400	36.27%	2,500	8,630	18.38%	8,229	1.05	15,500	13,000	21,100
CSTB2013	3/12/2021	56	1:1	370,100	36.27%	3,200	9,660	16.39%	9,187	1.05	15,200	12,000	21,100
CSTB2007	4/27/2021	102	2:1	458,300	36.27%	1,500	5,440	14.53%	5,145	1.06	13,999	10,999	21,100
CSTB2014	6/14/2021	150	1:1	384,000	36.27%	3,800	9,930	14.01%	9,339	1.06	15,800	12,000	21,100
CTCB2013	5/4/2021	109	1:1	271,000	33.87%	4,700	15,160	11.72%	14,181	1.07	27,700	23,000	36,850
CTCB2010	4/1/2021	76	2:1	481,200	33.87%	2,000	8,420	9.49%	7,781	1.08	25,500	21,500	36,850
CMBB2009	4/1/2021	76	2:1	563,700	27.34%	1,700	6,350	7.63%	3,969	1.60	22,400	19,000	26,750
CVIC2005	6/11/2021	147	10:1	916,500	25.37%	1,500	2,580	7.50%	1,057	2.44	121,868	106,868	111,200
CMBB2011	3/12/2021	56	1:1	118,100	27.34%	3,800	11,160	7.20%	11,060	1.01	19,800	16,000	26,750
CVNM2010	2/8/2021	24	10:1	912,700	24.17%	2,680	3,290	5.79%	539	6.11	112,223	90,238	113,900
CVHM2007	2/8/2021	24	5:1	930,200	29.25%	2,900	5,350	3.68%	5,367	1.00	89,500	75,000	101,600
CHPG2018	5/14/2021	119	4:1	629,300	31.90%	1,200	5,000	3.09%	3,747	1.33	34,799	29,999	44,500
CHPG2010	4/5/2021	80	4:1	357,900	31.90%	1,800	6,000	2.56%	2,946	2.04	32,969	27,079	44,500
CTCH2002	2/18/2021	34	4:1	1,895,000	38.87%	1,100	2,000	1.52%	1,194	1.67	26,177	21,777	26,400
CFPT2016	6/22/2021	158	5:1	644,400	23.05%	2,580	4,000	1.27%	3,537	1.13	62,900	50,000	66,600
CNVL2003	6/11/2021	147	10:1	684,700	18.84%	1,000	3,520	0.00%	1,018	3.46	73,979	63,979	72,500
Tổng				12,348,600	30.92%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVNM2011 và CSTB2011 tăng mạnh lần lượt là 27.27% và 24.00%. Giá trị giao dịch tăng 24.00%. CVHM2007 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 3.66% thị trường.
- CVJC2005, CVHM2007, CTCB2009, CVPB2010, và CFPT2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CVPB2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	127.8	-0.1%	1.2	2,515	4.7	8,517	15.0	3.8	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	82.5	0.5%	1.2	816	1.9	4,592	18.0	3.8	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	69.4	-0.9%	1.5	2,240	4.2	1,731	40.1	2.6	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	36.1	-0.3%	0.4	351	0.2	2,729	13.2	1.2	54.3%	9.1%
VIC	Bất động sản	111.2	0.7%	0.8	16,353	5.9	2,660	41.8	4.4	13.8%	11.0%
VRE	Bất động sản	36.7	0.3%	1.1	3,626	5.4	1,001	36.7	2.9	31.4%	8.1%
VHM	Bất động sản	101.6	2.0%	1.2	14,531	9.1	6,895	14.7	4.5	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.4	-4.7%	1.4	392	25.2	(151)		1.4	34.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	37.0	4.5%	1.4	962	23.1	1,834	20.2	2.4	45.3%	11.5%
VCI	Chứng khoán	62.3	3.0%	1.0	449	5.7	3,770	16.5	2.6	27.4%	15.9%
HCM	Chứng khoán	34.2	1.5%	1.6	453	10.9	1,705	20.0	2.3	47.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	66.6	0.3%	0.8	2,270	4.5	4,236	15.7	3.5	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	61.9	-0.2%	0.4	736	0.0	4,812	12.9	3.3	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	91.6	-0.5%	1.4	7,623	7.0	4,752	19.3	3.8	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	56.0	-0.4%	1.5	2,968	3.0	681	82.2	3.3	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	21.6	3.8%	1.6	449	13.0	1,621	13.3	0.8	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.6	0.8%	0.8	1,699	4.4	898	14.0	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	108.0	-0.8%	0.4	614	0.4	5,405	20.0	4.2	54.7%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.7	0.3%	0.5	334	2.8	2,011	9.8	1.0	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.3	0.0%	0.5	328	2.2	858	16.6	1.2	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	103.2	-0.7%	1.1	16,642	4.9	4,630	22.3	4.1	23.8%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.9	0.0%	1.3	8,542	5.1	2,126	23.0	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	39.5	0.9%	1.2	6,395	19.5	2,948	13.4	1.8	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	37.3	1.2%	1.2	3,976	7.6	4,111	9.1	1.8	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.8	1.3%	1.2	3,255	23.3	2,968	9.0	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	30.3	1.3%	0.9	2,843	10.7	3,109	9.7	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.1	-1.1%	0.8	228	1.0	6,186	10.4	2.2	81.9%	20.7%
NTP	Nhựa	38.2	0.0%	0.4	196	0.1	3,820	10.0	1.7	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	24.6	-0.8%	0.5	1,176	1.5	356	69.1	2.0	11.6%	2.9%
HPG	Thép	44.5	0.1%	1.2	6,410	28.6	3,241	13.7	2.7	32.4%	21.3%
HSG	Thép	25.3	1.0%	1.5	489	7.5	2,507	10.1	1.7	11.6%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	113.9	0.7%	0.7	10,348	10.5	4,784	23.8	8.1	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	200.5	-2.2%	0.8	5,590	2.0	6,312	31.8	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	93.0	0.8%	1.0	4,750	8.7	2,067	45.0	5.3	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	23.8	4.2%	1.0	639	8.0	702	33.9	2.0	2.2%	5.5%
ACV	Vận tải	80.3	-1.0%	0.8	7,600	2.0	3,450	23.3	4.8	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.8	0.8%	1.1	3,002	4.3	(1,528)		4.9	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	30.9	0.2%	1.7	1,902	1.9	(7,345)		6.4	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	35.8	0.0%	0.9	468	6.0	1,179	30.3	1.8	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	16.1	7.0%	1.2	227	7.2	1,709	9.4	1.1	14.2%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.3	0.3%	1.0	609	1.0	8,260	10.9	3.8	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.2	0.7%	0.7	530	0.1	1,411	19.3	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.9	0.0%	0.9	313	1.0	1,762	10.7	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	83.1	-1.1%	1.1	276	3.9	7,505	11.1	0.7	45.8%	6.9%
CII	Xây dựng	23.9	-0.2%	0.4	248	2.5	114	209.0	1.1	29.0%	0.5%
REE	Điện	53.5	0.9%	-1.4	719	2.1	4,599	11.6	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.6	-0.4%	-0.4	196	0.5	2,241	10.5	1.2	13.6%	11.8%
POW	Điện	14.4	1.1%	0.6	1,461	7.0	679	21.1	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	25.0	0.0%	0.5	313	1.2	2,103	11.9	1.8	18.6%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	34.4	3.1%	1.0	703	16.1	879	39.1	1.7	16.1%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	51.7	-1%	1.1	2,327	0.3			3.5	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	101.60	2.01	1.80	2.08MLN
TCB	36.85	3.08	1.04	17.36MLN
VIC	111.20	0.72	0.73	1.24MLN
STB	21.10	4.98	0.51	51.69MLN
HDB	27.90	4.10	0.48	7.10MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.78	229500	1.11MLN
NVL	0.00	-0.72	6.71MLN	607060
VCB	0.00	-0.70	1.10MLN	373600
GVR	0.00	-0.27	5.48MLN	192700
GAS	0.00	-0.26	1.77MLN	611640

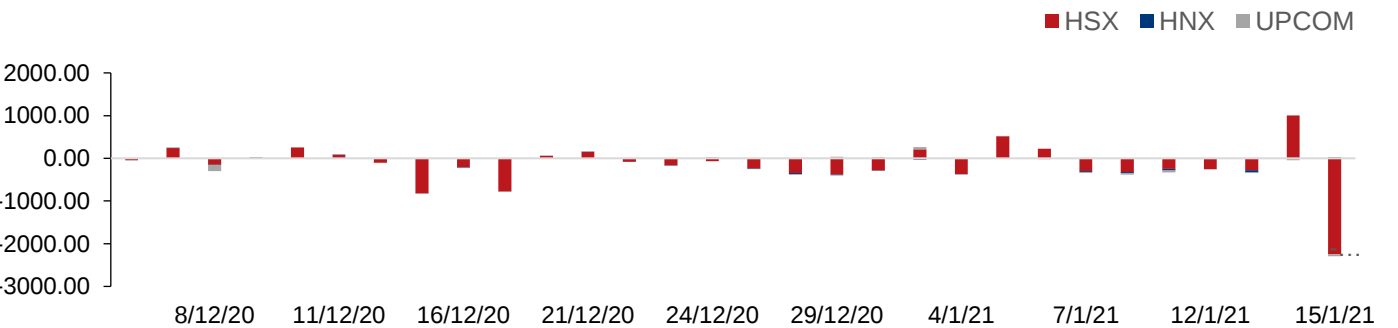
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PMG	18.35	7.00	0.02	14800.00
ADS	13.00	7.00	0.01	119000
PVT	16.10	6.98	0.09	10.60MLN
VIX	26.85	6.97	0.06	5.29MLN
CIG	3.07	6.97	0.00	76400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EVG	11.50	-7.26	-0.02	975500
KPF	18.05	-6.96	-0.01	51200
EMC	18.10	-6.94	-0.01	500.00
TTA	19.25	-6.78	-0.05	2.90MLN
HRC	62.90	-6.12	-0.03	36900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.6	1,412	11.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	30.3	3,109	9.7	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	80.3	3,450	23.3	4.8	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.3	4,752	6.4	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	39.5	2,948	13.4	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	63.5	13,673	4.6	1.7	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.8	5,316	9.9	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	82.0	5,241	15.6	3.3	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	108.0	5,405	20.0	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.7	2,011	9.8	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	24.8	1,918	12.9	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.4	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	66.6	4,236	15.7	3.5	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	35.8	1,179	30.3	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.9	6,418	6.7	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.5	3,241	13.7	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.3	2,507	10.1	1.7	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	34.4	879	39.1	1.7	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	34.0	2,067	16.5	2.5	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	34.0	2,067	16.5	2.5	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.0			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.9	2,528	12.2	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	93.0	2,067	45.0	5.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	127.8	8,517	15.0	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.6	2,627	12.8	1.7	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	287.0	9,855	29.1	11.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	70.3	3,674	19.1	3.0	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	31.0	1,928	16.1	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.5	4,592	18.0	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	22.8	0	39.2	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.1	1,709	9.4	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.9	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	200.5	6,312	31.8	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.8	702	33.9	2.0	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	40.9	1,816	22.5	3.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	36.9	3,258	11.3	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	103.2	4,630	22.3	4.1	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.8	5,479	8.7	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.2	885	18.3	1.3	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.1	4,092	10.3	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	113.9	4,784	23.8	8.1	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	37.3	4,111	9.1	1.8	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	36.7	1,001	36.7	2.9	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	111.2	4,105	27.1	9.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639